

**CÔNG TY CP SÁCH VÀ TBTH
QUẢNG NINH**

Số: 02/HĐQT-2023
V/v công bố TT BCTC Quý IV năm 2022"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
===o0o===**

Hạ Long, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty CP Sách và thiết bị trường học Quảng Ninh.
2. Mã chứng khoán: QST
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 phố Long Tiên, phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 020 33826331 FAX: 020 33829823
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Vũ Thế Hòa-Chủ tịch HĐQT**
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý IV năm 2022 đã được lập ngày 18/01/2023 bao gồm: Bảng cân đối kế toán. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Thuyết minh báo cáo tài chính (dạng đầy đủ).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính Quý IV năm 2022 của Công ty: sachquangninh.vn

Công ty CP Sách và thiết bị trường học Quảng Ninh xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Thông báo tại website Cty;
- Lưu KTTV, TCHC, CBTT



Vũ Thế Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ IV NĂM 2022

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.812.169.664	22.462.617.997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.350.692.293	5.996.546.956
1. Tiền	111	1	5.350.692.293	5.996.546.956
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.729.815.508	12.449.011.297
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.826.503.686	3.565.374.822
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.094.216.413	6.916.663.725
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	2.004.010.172	2.126.890.280
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	2	(194.914.763)	(159.917.530)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4		-
IV. Hàng tồn kho	140		7.731.661.863	3.973.316.802
1. Hàng tồn kho	141	3	9.274.176.513	4.944.448.120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.542.514.650)	(971.131.318)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	43.742.942
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	0	43.742.942
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.254.589.735	55.752.732.614

I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		49.049.665.454	51.252.968.433
1. Tài sản cố định hữu hình	221		43.592.515.454	45.795.818.433
- Nguyên giá	222	5	63.976.678.849	63.538.905.647
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	5	(20.384.163.395)	(17.743.087.214)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		5.457.150.000	5.457.150.000
- Nguyên giá	228	6	5.582.150.000	5.582.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	6	(125.000.000)	(125.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.522.107.037	688.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.522.107.037	688.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.682.817.244	4.499.076.181
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	4.682.817.244	4.499.076.181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		86.066.759.399	78.215.350.611

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.704.881.704	37.790.283.344
I. Nợ ngắn hạn	310		38.399.220.776	37.690.283.344
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.017.182.587	7.784.909.258
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.747.767.270	3.876.475.383
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	819.571.473	599.591.253
4. Phải trả người lao động	314		5.768.482.239	4.776.105.924
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	708.084.362	391.298.069
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13		-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	2.474.141.542	1.601.537.472
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9	17.523.611.072	18.590.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		340.380.231	70.365.985
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		3.305.660.928	100.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	9	3.305.660.928	100.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343			-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.361.877.695	40.425.067.267
I. Vốn chủ sở hữu	410		44.361.877.695	40.425.067.267
1. Vốn góp của chủ sở hữu:	411	14	32.400.000.000	32.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	14	32.400.000.000	32.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(105.100.000)	(105.100.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14	3.126.010.471	2.311.380.295
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14	8.940.967.224	5.818.786.972
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.714.157.339	2.572.758.896
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	14	5.226.809.885	3.245.860.546
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		86.066.759.399	78.215.350.611
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			

Lập ngày 18/01/2023

Người lập biểu



Trần Hoài An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến

Chủ tịch HĐQT



Vũ Thế Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ IV NĂM 2022

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	45.510.574.848	28.191.308.883	161.195.798.685	137.037.203.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		45.510.574.848	28.191.308.883	161.195.798.685	137.037.203.692
4. Giá vốn hàng bán	11	16	35.192.678.758	21.492.105.823	135.300.970.308	115.869.517.357
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.317.896.090	6.699.203.060	25.894.828.377	21.167.686.335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	1.309.054	1.486.304	133.406.482	23.252.495
7. Chi phí tài chính	22	18	469.051.482	479.156.679	1.409.955.547	1.674.119.915
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		469.051.482	479.156.679	1.409.955.547	1.674.119.915
8. Chi phí bán hàng	25	19	2.473.705.407	2.437.856.457	8.875.477.442	8.051.782.982
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	1.823.983.583	304.343.522	6.305.774.888	5.474.683.251
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-	30		5.552.464.672	3.479.332.706	9.437.026.982	5.990.352.682
11. Thu nhập khác	31	20	199.177.779	124.090.001	503.853.244	530.519.088
12. Chi phí khác	32		598.840		662.981	837.647
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		198.578.939	124.090.001	503.190.263	529.681.441
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.751.043.611	3.603.422.707	9.940.217.245	6.520.034.123
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		524.233.726	357.394.631	999.250.021	701.247.151
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	21	5.226.809.885	3.246.028.076	8.940.967.224	5.818.786.972
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.613	1.002	2.760	1.796
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		1.613	1.002	2.760	1.796

Lập ngày 19/01/2023

Người lập biểu



Trần Hoài An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến

Chủ tịch HĐQT



Vũ Thế Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
QUÝ IV NĂM 2022

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		161.461.675.089	135.829.710.454
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(129.121.299.130)	(107.330.028.919)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.748.551.280)	(20.628.664.060)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.467.106.784)	(1.666.475.174)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(532.347.259)	(454.006.873)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.918.355.237	5.275.703.439
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.638.086.267)	(6.531.676.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.872.639.606	4.494.562.102
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.782.963.100)	(10.051.134.988)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16	13.196.831	107.633.769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.769.766.269)	(9.943.501.219)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			13.661.300.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		33.730.528.888	30.700.967.818
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(31.591.256.888)	(36.463.425.764)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.888.000.000)	(2.916.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.748.728.000)	4.982.842.054
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(645.854.663)	(466.097.063)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.996.546.956	6.462.644.019
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.350.692.293	5.996.546.956

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Trần Hoài An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến

Chủ tịch HĐQT



Vũ Thế Hòa

**Đơn vị báo cáo: CT CP Sách &
TBTH Quảng Ninh**
**Địa chỉ: Số 10-Long Tiên-Bạch
Đằng-TP Hạ Long-Quảng Ninh**

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DẠNG ĐẦY ĐỦ

Quý IV năm 2022

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Khái quát chung

Công ty cổ phần sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và thiết bị trường học Quảng Ninh theo quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh, Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 08/11/2021 với mã số doanh nghiệp là 5700101549.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 16/02/2009.

Công ty được chấp thuận niêm yết 1.620.000 cổ phiếu bổ sung số 54/2008/GCNCP-VSD-2 do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp ngày 24/02/2021.

Vốn điều lệ: 32.400.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2022 của Công ty là: 32.400.000.000 đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại và giáo dục

1.3. Ngành nghề kinh doanh.

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;

- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Riêng báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán quý IV năm 2022 (bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm kết thúc niên độ đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách hàng nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá: Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 40
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	4 - 6

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản:</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	6

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn & chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty bao gồm:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra. Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.8 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có mọi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

* Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty áp dụng

• Thuế GTGT

- ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
- ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%.
- ✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng theo thuế suất hiện hành.

• Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- ✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ)
- ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động,

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

1. Tiền

	31/12/2022	30/9/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1,011,575,871	504,930,135
Tiền gửi ngân hàng	4,339,116,422	1,339,286,997
Cộng	5,350,692,293	1,844,217,132

2. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2022	30/9/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu ngắn hạn		
- Từ 3 năm trở lên	28,390,426	10,122,728
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1,127,700	5,097,797
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	26,129,007	38,218,004
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	139,267,630	101,203,080
Cộng	194,914,763	154,641,609

11/21/2022 HC 11/21/2022

3. Hàng tồn kho

	31/12/2022	30/9/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng hóa tồn kho	9,272,703,204	17,943,453,354
Cộng	9,272,703,204	17,943,453,354

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	30/9/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng	1.689.690.000	2.108.657.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	152.220.072	152.220.072
Phải thu khác	162.100.100	12.100.100
Cộng	2.004.010.172	2.272.977.172

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	58,408,072,086	1,993,276,144	2,091,915,917	1,045,641,500	63,538,905,647
Mua trong kỳ			357,895,000		357,895,000
Đtur XDCB HT	396,630,202				396,630,202
Giảm trong kỳ	316,752,000				316,752,000
Số cuối kỳ	<u>58,487,950,288</u>	<u>1,993,276,144</u>	<u>2,449,810,917</u>	<u>1,045,641,500</u>	<u>63,976,678,849</u>
Khấu hao					
Số đầu kỳ	15,190,223,266	1,090,374,894	1,245,828,271	216,660,784	17,743,087,214
Khấu hao trong kỳ	1,983,127,283	214,687,500	274,483,997	168,777,400	2,641,076,180
Thanh lý trong kỳ					-
Số cuối kỳ	<u>17,173,350,549</u>	<u>1,305,062,394</u>	<u>1,520,312,268</u>	<u>385,438,184</u>	<u>20,384,163,394</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	43,332,876,204	902,901,250	846,087,646	828,980,717	<u>45,910,845,817</u>
Số cuối kỳ	<u>41,314,599,739</u>	<u>688,213,750</u>	<u>929,498,649</u>	<u>660,203,316</u>	<u>43,592,515,455</u>

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 2.963.994.268 đồng.
 Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là: 5.628.724.708 đồng

6. Tài sản cố định vô hình : Phần mềm kế toán & Quyền sử dụng đất

	31/12/2022	30/9/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá	5,582,150,000	5,582,150,000
Khấu hao	125,000,000	125,000,000
Giá trị còn lại	5,457,150,000	5,457,150,000
7. Phải trả cho người bán		
	31/12/2022	30/9/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cty CP Tuần Châu Đảo Ngọc	90,474,640	528,581,027
Cty CP Sách và TBGD Miền Bắc	(5,014,940)	2,113,760,690
Cty CP Sách và văn hóa phẩm Quảng Lợi	279,373,670	180,154,435
Cty CP văn hóa và truyền thông Liên Việt	338,665,850	
Cty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Hà Nội	3,634,042,293	16,121,896,169
Các đơn vị khác	2,585,424,661	24,684,897,902
8. Cộng	6,922,966,174	43,629,290,223
9. Chi phí trả trước dài hạn		
	31/12/2022	30/9/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng	3,840,312,954	2,898,677,867
Chi phí sửa chữa tài sản	842,504,290	668,197,051
Cộng	4,682,817,244	3,566,874,918
10. Vay và nợ thuê tài chính		
	31/12/2022	30/9/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng Công thương-CN QN	6,253,611,072	12,601,821,590
- Ngân hàng Hàng Hải-CN QN		
- Ngân hàng Quốc tế-CN QN		
- Vay cá nhân	11,270,000,000	11,550,000,000
Cộng	17,523,611,072	24,151,821,590
b. Vay dài hạn		
- Quỹ bình ổn giá của nhà nước	100,000,000	100,000,000
- Ngân hàng Công thương-CN QN	3,205,660,928	4,621,660,928
- Vay cá nhân		
Cộng	3,305,660,928	4,721,660,928

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN
31
S. NINH

11. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2022	30/9/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế Giá trị gia tăng		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân		53,780,583
Cộng	-	53,780,583

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

12. Chi phí phải trả

	31/12/2022	30/9/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi vay phải trả Ngắn hạn	708,084,362	320,908,009
Cộng	708,084,362	320,908,009

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2022	30/9/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	73,427,893	138,947,435
Bảo hiểm xã hội, BH YT, BH Thất nghiệp	33,724,498	554,812,494
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,000,000	7,000,000
Phải trả phí phát hành	1,163,736,411	905,924,204
Các khoản phải trả khác	1,196,252,740	48,155,027
Cộng	2,474,141,542	1,654,839,160

14. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022	30/9/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền cho thuê nhà nhận trước		15,755,555
Cộng	-	15,755,555

15. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn ĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 31/12/2021	<u>32,400,000,000</u>	<u>(105,100,000)</u>	<u>2,311,380,295</u>	<u>-</u>	<u>5,818,786,972</u>
Tăng trong kỳ			814,630,176		<u>8,940,967,224</u>
Giảm trong kỳ					<u>5,818,786,972</u>
Số dư 31/12/2022	<u>32,400,000,000</u>	<u>(105,100,000)</u>	<u>3,126,010,471</u>	<u>-</u>	<u>8,940,967,224</u>

b. **Cổ phiếu**

	31/12/2022	30/9/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3,240,000	3,240,000
Cổ phiếu thường	3,240,000	3,240,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,240,000	3,240,000
Cổ phiếu thường	3,240,000	3,240,000

c. **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	31/12/2022	30/9/2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	3.714.157.339	4.766.004.163
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập DN kỳ này	5.226.809.885	(1.051.846.824)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
- Trả cổ tức		
- Trích quỹ đầu tư phát triển		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Trích quỹ khen thưởng cho HĐQT		
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.940.967.224	3.714.157.339

10/10/2022

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV Năm 2022	Quý IV Năm 2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu	45,510,574,848	28,191,308,883
+ Doanh thu bán hàng hóa	21,488,821,060	9,733,551,421
+ Doanh thu học phí & Dịch vụ Văn Lang	22,580,557,492	17,001,828,545
+ Doanh thu từ Dịch vụ Du lịch lữ hành	1,423,881,481	1,455,928,917
+ Doanh thu cho thuê phòng nghỉ	17,314,815	
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45,510,574,848	28,191,308,883

17. Giá vốn hàng bán

	Quý IV Năm 2022	Quý IV Năm 2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	33,650,164,108	21,492,105,823
+ Giá vốn hàng hóa	18,301,386,802	6,900,287,912
+ Giá vốn dạy học Trường Văn Lang	15,403,399,043	13,189,871,260
+ Giá vốn Dịch vụ Du lịch Lữ hành	1,487,892,913	1,401,946,651
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,542,514,650)	(971,131,318)
Cộng	32,107,649,458	20,520,974,505

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV Năm 2022	Quý IV Năm 2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,309,054	1,085,208
- Lãi ký quỹ		401,096
Cộng	1,309,054	1,486,304

19. Chi phí tài chính

	Quý IV Năm 2022	Quý IV Năm 2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	469,051,482	479,156,679
Cộng	469,051,482	479,156,679

20. Chi phí bán hàng & chi phí QLDN

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,667,276,375	1,703,176,616
- Chi phí phát hành	311,965,207	295,688,192
- Chi phí khấu hao	115,918,069	115,918,070
- Chi phí CCDC	36,423,091	48,508,375
- Chi phí khác	342,122,665	274,565,204
<u>Cộng</u>	2,473,705,407	2,437,856,457
b. Các khoản CPQLDN phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	683,390,182	(497,078,331)
- Chi phí khấu hao	60,843,194	60,843,194
- Chi phí CCDC	13,554,222	20,423,763
- Chi phí giao dịch, hội nghị, khánh tiết	76,507,750	52,206,800
- Chi phí khác	989,688,235	667,948,096
<u>Cộng</u>	1,823,983,583	304,343,522

21. Thu nhập khác

	Quý IV Năm 2022	Quý IV Năm 2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Khoản quây	129,629,630	100,000,000
Doanh thu tiền cho thuê nhà	15,755,555	15,469,093
Các khoản thu nhập khác	53,792,594	8,620,908
Cộng	199,177,779	124,090,001

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV Năm 2022	Quý IV Năm 2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,226,809,885	3,246,197,046
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1,613	1,002
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,240,000	3,240,000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1,613	1,002

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV Năm 2022	Quý IV Năm 2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	931,921,474	1,214,353,471
Chi phí nhân công	10,304,336,195	8,908,358,831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	665,741,211	627,708,685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,120,031,090	753,058,663
Chi phí khác bằng tiền	6,679,058,063	4,428,591,589
Cộng	<u>19,701,088,033</u>	<u>15,932,071,239</u>

24. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Chủ tịch HĐQT & Ban Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Tuy nhiên, giá mua các loại hàng hóa trong lĩnh vực giáo dục là tương đối ổn định trong nhiều năm qua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng: Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Phòng Giáo dục và các trường học trong tỉnh. Tỷ lệ nợ quá hạn trong tổng số nợ phải thu thấp. Do đó, Chủ tịch HĐQT & Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản: Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán:

<u>31/12/2022</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Các khoản vay & nợ	17,523,611,072	3,305,660,928	20,829,272,000
Phải trả người bán	6,922,966,174		6,922,966,174
Chi phí phải trả	708,084,362		708,084,362
Phải trả khác	2,467,141,542		2,467,141,542
Cộng	27,621,803,150	3,305,660,928	30,927,464,078
<u>31/12/2021</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Các khoản vay & nợ	18,690,000,000	100,000,000	18,790,000,000
Phải trả người bán	7,784,909,258		7,784,909,258
Chi phí phải trả	391,298,069		391,298,069
Phải trả khác	1,601,537,472		1,601,537,472
Cộng	28,467,744,799	100,000,000	28,567,744,799

Hiện tại, mặc dù còn có một chút rủi ro trong thanh khoản nhưng Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các tài sản tài chính hiện có tại Công ty, được lập trên cơ sở tài sản thuần

<u>31/12/2022</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,350,692,293		5,350,692,293
Phải thu khách hàng	1,078,736,416		1,078,736,416
Tài sản tài chính khác	14,461,477,371		14,461,477,371
Cộng	20,890,906,080	-	20,890,906,080
<u>31/12/2021</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,996,546,956		5,996,546,956
Phải thu khách hàng	3,565,374,822		3,565,374,822
Tài sản tài chính khác	12,900,696,219		12,900,696,219
Cộng	22,462,617,997	-	22,462,617,997

24. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động dạy học và kinh doanh Sách và Thiết bị trường học với một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại thời điểm 31/12/2022 được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

BC BPhận theo LVKI	HD dạy học		HD KD khác		Tổng cộng	
	QIV/2022	QIV/2021	QIV/2022	QIV/2021	QIV/2022	QIV/2021
Doanh thu BP	22.580.557.492	17.001.828.545	22.930.017.356	11.189.480.338	45.510.574.848	28.191.308.883
Chi phí BP	15.403.399.043	13.189.871.260	24.086.968.705	11.044.434.542	39.490.367.748	24.234.305.802
Lãi (lỗ) từ HĐKD	7.177.158.449	3.811.957.285	(1.156.951.349)	145.045.796	6.020.207.100	3.957.003.081
CF lãi vay thuần		32.388.542	469.051.482	446.768.137	469.051.482	479.156.679
Lãi HĐTC khác		1.309.054	1.309.054	1.486.304	1.309.054	2.795.358
Lãi (lỗ) từ HĐTC	-	(31.079.488)	(467.742.428)	(445.281.833)	(467.742.428)	(476.361.321)
Thu nhập khác	51.255.556		147.922.223	124.090.001	199.177.779	124.090.001
Chi phí khác			598.840		598.840	-
Lãi (lỗ) từ HD khác	51.255.556	-	147.323.383	124.090.001	198.578.939	124.090.001
LN Kế toán trước thuế	7.228.414.005	3.780.877.797	(1.477.370.394)	(176.146.036)	5.751.043.611	3.604.731.761
Thuế TNDN	524.233.726	377.956.874		(20.731.213)	524.233.726	357.225.661
LN sau thuế TNDN	6.704.180.279	3.402.920.923	(1.477.370.394)	(155.414.823)	5.226.809.885	3.247.506.100
Tài sản ngắn hạn			19.812.169.664	22.462.617.997	19.812.169.664	22.462.617.997
Tài sản dài hạn	40.433.026.802	41.816.843.974	13.299.455.897	8.478.738.640	53.732.482.699	50.295.582.614
Tổng tài sản	40.433.026.802	41.816.843.974	33.111.625.561	30.941.356.637	73.544.652.363	72.758.200.611
Nợ ngắn hạn	1.266.000.000	1.140.000.000	16.257.611.072	17.450.000.000	17.523.611.072	18.590.000.000
Nợ dài hạn	3.205.660.928		100.000.000	100.000.000	3.305.660.928	100.000.000
Tổng nợ	4.471.660.928	1.140.000.000	16.357.611.072	17.550.000.000	20.829.272.000	18.690.000.000
Khấu hao	488.979.948	450.947.421	176.761.263	176.761.264	665.741.211	627.708.685

25. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

26. Số liệu so sánh: Là số liệu trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021./.

Hạ Long, Ngày 17/01/2023

Người lập biểu

Trần Hoài An

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến

Chủ tịch HĐQT



Vũ Thế Hòa